

Bản án số: 143/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 09-12-2025

V/v “Tranh chấp về cấp dưỡng”, “Tranh chấp về yêu cầu công nhận tài sản riêng” và “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – TN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trung Tín.

2. Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Cao Cường - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 12 – TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 – TN tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Yến Nh. - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 tháng 12 năm 2025 và 09 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 12 – TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 12/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp về cấp dưỡng”, “Tranh chấp yêu cầu công nhận tài sản riêng” và “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **LKD**, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp G, xã PT, tỉnh TN (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị **LTHN**, sinh năm 1985; Địa chỉ: Ô 1/149, khu phố RS, phường GD, tỉnh TN (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong Đơn khởi kiện ngày 27/5/2025, Bản tự khai ngày 27/5/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh LKD

trình bày: Trước đây, anh Đ. và chị Nh. là vợ chồng, chung sống từ năm 2006, có Đ.A ký kết hôn. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân. Đến năm 2022, anh Đ. nộp đơn yêu cầu ly hôn với chị Nh. và được chấp nhận yêu cầu ly hôn tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 79/2022/HNGĐ-ST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 12 – TN). Quá trình chung sống, anh Đ. và chị Nh. có 03 con chung tên LTV, sinh ngày 12/8/2007, LTT, sinh ngày 24/10/2008 và LNĐ, sinh ngày 22/4/2017. Đồng thời, trong thời kỳ hôn nhân, anh Đ. và chị Nh. được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thửa 39, diện tích 488,7m²; thửa 49, diện tích 373,1m² và thửa 50, diện tích 331,5m², tọa lạc tại ấp Cây Nính, xã Phước Thạnh, tỉnh TN (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01404, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh TN) cấp ngày 21/9/2017 cho anh Đ. và chị Nh..

Tại thời điểm ly hôn, anh Đ. yêu cầu nuôi dưỡng 03 con chung, không yêu cầu chị Nh. cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, anh Đ. cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, chi phí nuôi dưỡng con chung khá lớn so với khả năng thu nhập của anh Đ. và các con đau yếu triền miên. Mặt khác, về vấn đề tài sản chung, anh Đ. và chị Nh. không thống nhất giải quyết được với nhau. Do đó, ngày 27/5/2025, anh Đ. khởi kiện chị Nh. đến Tòa án nhân dân Khu vực 12 – TN, yêu cầu giải quyết các vấn đề sau:

Về cấp dưỡng: Anh Đ. yêu cầu chị Nh. cấp dưỡng nuôi cháu LNĐ, hình thức cấp dưỡng hàng tháng, mỗi tháng 2.500.000 đồng.

Về chia tài sản sau khi ly hôn: Anh Đ. yêu cầu công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng của anh Đ.. Với lý do, phần đất này có nguồn gốc là cô ruột anh Đ. tên Lý Thị Dỏ tặng cho riêng anh Đ..

Tại phiên tòa ngày 05/12/2025, anh Đ. thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Anh Đ. yêu cầu chị Nh. cấp dưỡng nuôi cháu Đ.A hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng, tính từ ngày 05/12/2025 cho đến khi cháu Đ.A đủ 18 tuổi. Ngoài ra, về tài sản chung, trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu công nhận phần đất trên là tài sản riêng của anh Đ., thì anh Đ. yêu cầu chia tài sản trên theo tỷ lệ 8/2, anh Đ. hưởng 8 phần và chị Nh. hưởng 2 phần. Đồng thời, anh Đ. yêu cầu được nhận đất, thanh toán giá trị tài sản cho chị Nh.. Ngoài ra, anh Đ. không còn yêu cầu gì khác.

Anh Đ. thống nhất kết quả xem xét, thẩm định theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/8/2025, kết quả đo đạc theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất

ngày 08/9/2025 của Văn phòng Đ.A ký đất đai Khu vực GD và kết quả định giá tài sản tranh chấp theo Chứng thư Thẩm định giá số 295/2025/344/CT-SAG ngày 16/9/2025 của Công ty Trách Nh.ệm hữu hạn Thẩm định giá SAG.

- Bị đơn chị Nh. đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Nh.ều lần nhưng vẫn vắng mặt, không tham gia các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử. Việc vắng mặt không có lý do và không trình bày ý kiến, xem như chị Nh. từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 – TN phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: (i) Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thụ lý vụ việc; Tòa án tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ đúng theo quy định; Việc cấp, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho đương sự, Viện kiểm sát được thực hiện đúng thời hạn và quy định; (ii) Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án; (iii) Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chị Nh. dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn không chấp hành, vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không thực hiện đúng quy định tại các Điều 70 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 33, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình và Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đ. về “Tranh chấp về cấp dưỡng và tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ. về việc yêu cầu chị Nh. cấp dưỡng nuôi con. Buộc chị Nh. phải thực hiện cấp dưỡng cho cháu LNĐ theo quy định của pháp luật cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Đ. về việc xác định quyền sử dụng đất thuộc thửa 39, 49, 50, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp Cây Nính, xã Phước Trạch, huyện GD, tỉnh TN (nay là ấp Cây Nính, xã Phước Thạnh, tỉnh TN) là tài sản riêng của anh Đ..

Chấp nhận yêu cầu bổ sung của anh Đ. về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng thuộc thửa 39, 49, 50, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp Cây Nính, xã Phước

Trạch, huyện GD, tỉnh TN (nay là ấp Cây Nính, xã Phước Thạnh, tỉnh TN).

- Về án phí, chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và lời khai tại phiên tòa, có căn cứ xác định vụ án phát sinh từ việc anh Đ. yêu cầu Tòa án giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng, yêu cầu công nhận tài sản riêng và phân chia tài sản sau khi ly hôn giữa anh Đ. và chị Nh.. Cụ thể, anh Đ. yêu cầu chị Nh. thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung là cháu LNĐ theo mức cấp dưỡng cố định hàng tháng; Đồng thời, anh Đ. yêu cầu Tòa án xem xét xác định quyền sử dụng thửa đất mà anh Đ. cho rằng được cô ruột tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của mình. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu công nhận tài sản riêng, anh Đ. đề nghị chia tài sản theo tỷ lệ 8 phần cho anh Đ. và 2 phần cho chị Nh., và anh Đ. nhận đất, thanh toán giá trị tài sản cho chị Nh.. Các yêu cầu nêu trên thể hiện đây là những tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp về cấp dưỡng”, “Tranh chấp yêu cầu công nhận tài sản riêng” và “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

[2] Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Bị đơn chị Nh. có địa chỉ cư trú tại Ô1/149, khu phố RS, phường GD, tỉnh TN. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – TN.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn chị Nh. đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố (nếu có). Do đó, bị đơn chị Nh. phải chịu hậu quả pháp lý của việc không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 196 và Điều 199 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật.

[4] Về việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa ngày 05/12/2025, anh Đ. thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện so với nội dung đơn khởi kiện ban đầu. Cụ thể: (i) yêu cầu cấp dưỡng được điều chỉnh từ mức 2.500.000 đồng/tháng xuống 2.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng được xác định bắt đầu từ ngày 05/12/2025 cho đến khi cháu Đ.A đủ 18 tuổi; (ii) đối với tài sản, ngoài

yêu cầu công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất là tài sản riêng, anh Đ. thay đổi, bổ sung yêu cầu chia tài sản theo tỷ lệ 8/2 trong trường hợp không được công nhận tài sản riêng, đồng thời yêu cầu nhận đất và thanh toán giá trị tài sản cho chị Nh..

Xét việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của anh Đ., Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc thay đổi này không làm vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, không làm phát sinh quan hệ pháp luật mới và vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Việc điều chỉnh yêu cầu cũng không trái pháp luật, không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng khác, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của anh Đ. và xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Nội dung vụ án:

[5.1] Về yêu cầu cấp dưỡng: Anh Đ. và chị Nh. là cha mẹ hợp pháp của cháu LNĐ; Sau khi ly hôn theo Bản án số 79/2022/HNGĐ-ST ngày 24/8/2022, anh Đ. là người trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền được sống chung với người trực tiếp nuôi con của con và có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Điều 107 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng khẳng định: Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên hoặc con đã thành niên nhưng mất khả năng lao động, và nghĩa vụ này phát sinh khi chung sống cũng như khi ly hôn.

Tại thời điểm ly hôn, anh Đ. không yêu cầu cấp dưỡng. Tuy nhiên, pháp luật cho phép người trực tiếp nuôi con được quyền yêu cầu cấp dưỡng bất kỳ thời điểm nào khi có căn cứ phát sinh khó khăn khách quan, theo quy định tại Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Việc anh Đ. gặp khó khăn về kinh tế, thu nhập không ổn định, gánh nặng chi phí chăm sóc 03 người con, đặc biệt trong bối cảnh các con thường xuyên đau ốm, là những yếu tố thể hiện rõ nhu cầu cấp dưỡng là chính đáng, cần thiết và phù hợp với quyền lợi của con chưa thành niên.

Về mức cấp dưỡng, Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định mức cấp dưỡng được xác định căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Bên cạnh căn cứ pháp lý về nghĩa vụ cấp dưỡng, việc xem xét mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng còn cần được đối chiếu với mức lương cơ sở hiện hành để đánh giá tính hợp lý và khả năng thực hiện của người có nghĩa vụ. Từ ngày 01/7/2024, theo Nghị quyết số 104/2023/QH15, mức lương cơ sở được điều chỉnh lên 2.340.000 đồng/tháng. Đây là chuẩn mực tối thiểu làm căn cứ tính toán hàng loạt chế độ tài chính và được xem

như ngưỡng thu nhập tối thiểu để bảo đảm đời sống cơ bản. So sánh với mức lương cơ sở này, yêu cầu cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng đối với một trẻ vị thành niên không những không vượt quá mức lương cơ sở mà còn tương ứng hợp lý với mức chi phí thực tế cho sinh hoạt, học tập và chăm sóc y tế của trẻ 8 tuổi trong điều kiện kinh tế – xã hội hiện nay. Xét về nguyên tắc được quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, mức cấp dưỡng phải phù hợp với “nhu cầu thiết yếu” của con và “khả năng thực tế” của người có nghĩa vụ. Việc yêu cầu mức cấp dưỡng thấp hơn lương cơ sở cho thấy anh Đ. hoàn toàn không đưa ra yêu cầu vượt quá khả năng bình quân của người lao động và mức này vẫn đảm bảo bảo vệ quyền lợi của con chưa thành niên theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Do đó, xét cả về pháp lý lẫn thực tiễn, mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp, có căn cứ, và cần được Tòa án chấp nhận nhằm bảo đảm quyền lợi chính đáng của cháu LND.

Từ những căn cứ nêu trên, có cơ sở pháp lý rõ ràng để chấp nhận yêu cầu của anh Đ. về việc buộc chị Nh. thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu LND từ ngày 05/12/2025 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, nhằm bảo đảm quyền lợi mọi mặt cho con chưa thành niên – yếu tố được pháp luật ưu tiên bảo vệ theo khoản 2 Điều 81 và khoản 2 Điều 107 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

[5.2] Về yêu cầu công nhận tài sản riêng: Xét yêu cầu của anh Đ. đề nghị công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 39 diện tích 488,7m², thửa 49 diện tích 373,1m² và thửa 50 diện tích 331,5m², tọa lạc tại ấp Cây Nính, xã Phước Thạnh, tỉnh TN, là tài sản riêng của anh Đ..

Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh Đ. cho rằng quyền sử dụng đất có nguồn gốc do cô ruột là bà Lý Thị Dỗ tặng cho riêng anh Đ. theo Biên bản họp gia đình ngày 05/10/2015, có dòng họ tham gia (bút lục 34). Tuy Nh.ên, theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục 38 – 44), các thửa đất nêu trên được cơ quan có thẩm quyền xác định là anh Đ. và chị Nh. nhận chuyển nhượng từ ông Lý Văn Quang theo hợp đồng ngày 01/9/2017, chứ không phải hình thành từ việc tặng cho riêng như anh Đ. trình bày. Biên bản họp gia đình không phải là văn bản tặng cho quyền sử dụng đất hợp lệ theo quy định của pháp luật về đất đai và dân sự, vì giao dịch tặng cho bất động sản chỉ có hiệu lực khi được lập thành văn bản và được công chứng hoặc chứng thực. Đồng thời, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp mang tên cả hai vợ chồng vào thời điểm đang trong thời kỳ hôn nhân, thể hiện xác lập quyền sử dụng đất chung của vợ chồng. Trong quá trình sử dụng, hai bên cùng quản lý, khai thác, không có thỏa thuận phân định tài sản riêng. Vì vậy, không có căn cứ pháp lý để xác định phần đất trên là tài sản riêng của anh Đ..

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh Đ..

[5.3] *Về yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn:* Từ những phân tích tại mục [5.2] có cơ sở xác định quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của anh Đ. và chị Nh.. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của anh Đ., là phù hợp với quy định tại Điều 33 và 34 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về nguyên tắc chia tài sản chung, khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định tài sản chung được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố: Công sức đóng góp của mỗi bên, hoàn cảnh của vợ chồng sau ly hôn và nguồn gốc tài sản. Trong vụ án này, tuy không đủ căn cứ pháp lý để công nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh Đ., nhưng cần ghi nhận phần nguồn gốc đất có sự hỗ trợ từ phía gia đình anh Đ., cũng như vai trò chính của anh Đ. trong quá trình quản lý, duy trì và làm tăng giá trị tài sản. Ngoài ra, xét hoàn cảnh sau ly hôn, anh Đ. là người trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung của vợ chồng. Việc trực tiếp chăm sóc, bảo đảm điều kiện sinh hoạt và học tập cho 03 con là trách Nh.ệm nặng nề, ảnh hưởng đáng kể đến điều kiện kinh tế của anh Đ. và cần được xem xét khi chia tài sản để bảo đảm ổn định đời sống cho các cháu. Đây là tình tiết phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình, cho phép điều chỉnh tỷ lệ phân chia tài sản theo hướng có lợi hơn cho người đang trực tiếp nuôi con và có công sức đóng góp lớn hơn. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc chia tài sản chung theo tỷ lệ 7 phần cho anh Đ. và 3 phần cho chị Nh. là phù hợp, đảm bảo tính công bằng, khách quan, phản ánh đúng nguồn gốc tài sản, công sức đóng góp và hoàn cảnh thực tế của các bên sau ly hôn. Theo Chứng thư thẩm định giá số 295/2025/344/CT-SAG ngày 16/9/2025, tài sản chung có tổng giá trị 297.932.000 đồng. Như vậy, việc phân chia theo tỷ lệ 7/3 được xác định như sau: Anh Đ. hưởng 7 phần, là $297.932.000 \text{ đồng} \times 70\% = 208.552.400 \text{ đồng}$. Chị Nh. hưởng 3 phần, là $297.932.000 \text{ đồng} \times 30\% = 89.379.600 \text{ đồng}$.

Về phương án chia: Tài sản là đất liền thửa, không đủ diện tích tách thửa nên không thể chia hiện vật (Điều 59 Luật HNGĐ). Vì vậy, cần giao cho anh Đ. toàn quyền quản lý, sử dụng và thanh toán cho chị Nh. phần giá trị được hưởng là 89.379.600 đồng.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 600.000 đồng, chi phí đo vẽ là 1.388.000 đồng, chi phí định giá tài sản tranh chấp 8.800.000 đồng, chi phí tố tụng khác là 100.000 đồng, tổng cộng là 10.888.000 đồng.

Căn cứ Điều 157, 158 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, anh Đ. và chị Nh. có

nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà anh Đ., chị Nh. được hưởng, cụ thể anh Đ. chịu 7 phần là 7.622.000 đồng, chị Nh. chịu 3 phần, là 3.266.000 đồng.

Đồng thời, do anh Đ. đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng. Do vậy, chị Nh. có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Đ. số tiền 3.266.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14: Anh Đ. phải chịu 300.000 đồng án phí không có giá ngạch về yêu cầu công nhận tài sản riêng không được chấp nhận và phải chịu án phí chia tài sản chung là 10.428.000 đồng. Tổng cộng là 10.728.000 đồng; Chị Nh. phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và phải chịu án phí chia tài sản chung là 4.469.000 đồng. Tổng cộng là 4.769.000 đồng.

[8] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 – TN là phù hợp với các tình tiết, chứng cứ và nội dung của vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 33, khoản 1 Điều 34, Điều 59, Điều 62, khoản 2 Điều 82; Điều 107; Điều 110; Điều 116 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 98 Luật Đất đai năm 2013; Điều 213, Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh LKĐ đối với bị đơn chị LTHN về việc “Tranh chấp về cấp dưỡng”.

Buộc chị LTHN có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu LNĐ, sinh ngày 22/4/2017, hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng/tháng), thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 05/12/2025 cho đến khi cháu LNĐ đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày anh LKĐ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị LTHN không thi hành cấp dưỡng số tiền nêu trên, thì hàng tháng chị LTHN còn phải trả cho anh LKĐ số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh LKĐ đối với bị đơn chị LTHN về việc “Tranh chấp yêu cầu công nhận tài sản riêng”.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh LKĐ đối với bị đơn chị LTHN về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Anh LKĐ được quyền sử dụng phần đất diện tích 1.193,3m², thuộc các thửa 39, 49, 50, tờ bản đồ 118 (Theo BĐDC VN-2000), tọa lạc tại ấp Cây Nính, xã Phước Thạnh, tỉnh TN, có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa 48, dài 5,45m + 7,64m + 13,91m + 18,24m, giáp thửa 26, dài 0,73m; Hướng Tây giáp thửa 52, dài 14,90m, giáp thửa 51, dài 16,32m + 0,63m, giáp thửa 38, dài 19,88m; Hướng Nam giáp thửa 71, dài 8,61m, giáp thửa 70, dài 10,35m + 4,50m; Hướng Bắc giáp thửa 27, dài 25,16m (có sơ đồ kèm theo).

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành CL 516422, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS01404, diện tích 488,7m², thửa 39, diện tích 373,1m², thửa 49 và diện tích 331,5m², thửa 50, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp Cây Nính, xã Phước Thạnh, tỉnh TN, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh TN) cấp ngày 21/9/2017 cho anh LKĐ và chị LTHN đứng tên.

Căn cứ vào bản án có hiệu lực pháp luật, đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Buộc anh LKĐ có nghĩa vụ thanh toán cho chị LTHN số tiền 89.379.600 đồng (Tám mươi chín triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn sáu trăm đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh LKĐ phải chịu 10.728.000 đồng (Mười triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 2.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà anh LKĐ đã nộp theo biên lai thu số 0022965 ngày 08/7/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 12 – TN. Anh LKĐ còn phải nộp 7.928.000 đồng (Bảy triệu chín trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Chị LTHN phải chịu 4.769.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

5. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận anh LKĐ đã nộp xong nghĩa vụ chi phí tố tụng đối với phần của anh LKĐ.

Chị LTHN có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh LKĐ số tiền 3.266.000 đồng (Ba triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh

TN trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TN kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- Vụ Giám đốc kiểm tra 1
- TAND tỉnh TN.
- Phòng GD,KT, TT và THA tỉnh TN;
- VKSND KV12-TN;
- Phòng THADS KV12-TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Bích Vân